

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-PT

Ngày 09 - 9 - 2025

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 171/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

Căn cước công dân số: ****63008695, cấp ngày 12/8/2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã K, tỉnh Cà Mau) (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 11 năm 2023) (Có mặt)

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1963.

Căn cước công dân số: ****63014218, cấp ngày 28/03/2023.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Anh T, Luật sư của Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau; Địa chỉ: Số 107, đường Nguyễn Du, phường T, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Kim H, sinh năm 1942; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
2. Ông Trần Phú Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
3. Chị Huỳnh Như Y, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
4. Chị Huỳnh Hồng P, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
5. Chị Huỳnh Hồng V, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
6. Anh Huỳnh Mai S, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
7. Chị Huỳnh Diễm M, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
8. Ông Huỳnh Văn Đ (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn Đ:

1. Bà Phạm Thị C; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
2. Bà Huỳnh Hồng T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
3. Bà Huỳnh Bé B, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)
4. Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Xã H, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Tấn L thống nhất trình bày:

Năm 2016, bà T và ông C thuận tình ly hôn theo quyết định số 89/QĐST ngày 27 tháng 4 năm 2016 tại tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, nhưng chưa chia tài sản chung vợ chồng, tự thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được. Bà T xác định tài sản chung giữa bà và ông C là phần đất có diện tích 41.590m² (đo đạc thực tế là 43.155,4m² (theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong), bao gồm các thửa số 103, 189, 190, 191, 192, 202 và 259 tờ bản đồ số 01 toạ lạc Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Huỳnh Văn C năm 1995, phần lớn diện tích đất có nguồn gốc do cha mẹ chồng là ông Dậu và bà Bạch tặng cho, còn lại diện tích 12.310m² trong tổng số diện tích đất nêu trên là do bà T và ông C tự tạo lập; bà T thống nhất với kết quả đo vẽ và định giá của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong. Quá trình chung

sống, bà T và ông C cùng nhau sử dụng, cải tạo đất. Năm 2016 khi ly hôn, bà T trực tiếp quản lý các phần đất tại vị trí số 4, 6, 7, 8 trên mảnh đo đạc hiện trạng có tổng diện tích là 16.629m², phần diện tích còn lại 26.526,4m² do ông C quản lý sử dụng. Trong phần diện tích đất này, ông C tự ý tặng cho ông bà H và bà H tặng cho lại cho ông Huỳnh Văn Đ năm 2016 và ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 đối với thửa đất số 947, tờ bản đồ số 01 diện tích 5.767,4m² tương ứng với vị trí số 3 trên mảnh đo đạc hiện trạng có diện tích thực tế là 6.246,5m²; ông C chuyển nhượng cho ông Trần Phú Đ phần đất thửa số 12, một phần thửa số 67 tờ bản đồ số 01 tương ứng vị trí số 1, 5 trên mảnh đo đạc hiện trạng có diện tích thực tế là 4.941,5m², phần còn lại hiện ông C đang canh tác diện tích thực tế là 15,338,4m² tại vị trí số 2 trên mảnh đo đạc hiện trạng thửa đất.

Bà T xác định việc ông C thống nhất tặng cho ông Huỳnh Văn Đ và chuyển nhượng ông Trần Phú Đ là tự ý ông C thực hiện, không có sự đồng ý của bà nên bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông Trần Phú Đ; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Huỳnh Văn Đ; hủy bỏ hợp đồng vay tài sản có thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông C với Huỳnh Như Y; yêu cầu phân chia tài sản cho bà T được nhận 1/2 trong tổng diện tích đất 43.155,4m² theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong, trong đó có vị trí đất mà bà T hiện đang quản lý sử dụng. Bà T xác định ngoài tài sản trên bà không yêu cầu phân chia đối với phần tài sản chung nào khác.

Bà T xác định không tiếp tục yêu cầu phân chia đối với tài sản chung là nhà, dụng cụ bơm nước, đường điện thấp sáng và các tài sản khác tại đơn khởi kiện, đối với nợ chung hiện đã thanh toán xong nên không yêu cầu xem xét.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn C trình bày: Ông thống nhất với bà T về thông tin hôn nhân và tài sản như bà T trình bày. Ông xác định quá trình chung sống ông và bà T có tạo lập được phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 43.155,4m² tọa lạc Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, ông thống nhất với kết quả đo vẽ của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong và kết quả định giá đã thực hiện; đối với phần đất này phần lớn diện tích là do cha mẹ ruột của ông C tặng cho ông C và ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên năm 1995. Năm 2016, bà T trực tiếp canh tác phần đất có diện tích 16.629m² tương ứng tại vị trí số 4, 6, 7, 8 trên mảnh đo đạc hiện trạng, vị trí này có bao gồm phần ngôi nhà mà bà T đang ở hiện nay, ông đồng ý giao cho bà T phần đất mà bà T đang quản lý sử dụng. Đối với việc ông tặng cho đất cho ông Đ năm 2016 bà T có biết và thực tế ông Đ cùng với các thành viên gia đình ông Đ cùng với mẹ ruột của ông C (do ông Đ trực tiếp sống cùng với mẹ ông C) sống trên phần đất này trước đó, trên vị trí đất này có ngôi nhà tình nghĩa cấp cho mẹ ông C.

Ông C xác định việc ông chuyển nhượng đất cho ông Đ thì bà T biết mà không hề phản đối việc chuyển nhượng này, quá trình sử dụng đất của ông Đ có vị trí nằm tiếp giáp đất của bà T nhưng bà T không hề phản đối việc sử dụng đất

của ông Đ. Đối với phần tài sản chung là đất có được trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T thì ông có đóng góp chính trong tạo lập hình thành tài sản này, không đồng ý phân chia đều đối với diện tích nêu trên, thống nhất giao cho bà T phần đất đúng bằng diện tích đất bà T hiện đang quản lý sử dụng. Quá trình chung sống, ông C và bà T có nợ chung nhưng ông C là người trực tiếp thanh toán số nợ trên, hiện không còn nợ chung với ai khác.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim H trình bày: Bà là chị ruột của ông Huỳnh Văn C, việc bà T yêu cầu chia tài sản chung với ông C bà có biết. Phần đất của ông C bà T có nguồn gốc tài sản từ cha mẹ ông C tặng cho ông C, năm 1995 ông C được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 41.590m²; Vào năm 2008 ông C tặng cho bà diện tích 29.250m². Năm 2016, sau khi ông C và bà T ly hôn bà đã chuyển toàn bộ các thửa đất nêu trên lại cho ông C đứng tên, hiện nay bà không còn đứng tên đối với các thửa đất đã nêu. Việc bà T yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất là không có căn cứ vì nguồn gốc là do cha mẹ bà để lại trên đất có mồ mã thân tộc. Đối với phần đất bà T đang quản lý sử dụng ổn định bà không có ý kiến.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Như Y trình bày: Năm 2020 ông C có vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay vẫn còn, đây là khoản vay giữa bà và ông C không liên quan gì đến bà T nên sau này có tranh chấp với ông C chỉ tự thỏa thuận với ông C hoặc khởi kiện ông C thành vụ kiện khác, không liên quan gì đến vụ án và không yêu cầu gì về vụ án này.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phú Đ trình bày: Năm 2017 ông Đ có nhận chuyển nhượng phần đất của ông C với hai phần đất như sau: Phần thứ nhất có diện tích 3.942,1m² tương ứng vị trí số 5 trên mảnh đo đạc hiện trạng, phần còn lại hiện bà T quản lý sử dụng diện tích 2.262,6m² tương ứng vị trí số 6 trên mảnh đo đạc hiện trạng, tuy nhiên, cả hai vị trí này hiện đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận thửa số 67, tờ bản đồ số 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ năm 2020, ông đồng ý giao lại cho bà T, ông C phần đất có diện tích 2.262,6m² tương ứng vị trí số 6 trên mảnh đo đạc hiện trạng; phần đất thứ hai thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 01 diện tích theo đo vẽ thực tế là 999,4m² tương ứng vị trí số 01 trên mảnh đo đạc hiện trạng, hiện ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020. Từ thời điểm chuyển nhượng đến nay, ông Đ trực tiếp sử dụng ổn định phần đất này, bà T biết việc chuyển nhượng, không ngăn cản việc sử dụng đất của ông Đ từ thời điểm chuyển nhượng đến nay, đối với thửa đất tiếp giáp với phần đất của bà T đang quản lý sử dụng khi ông nhận chuyển nhượng có đo đạc, có cắm ranh, khi ông chuyển nhượng phần đất là do ông C đứng tên quyền sử dụng đất, không phải hộ và bà T cũng không có ý kiến gì.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 171/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau) đã quyết định:

1. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thừa đất số 68 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $683,3\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 04 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

2. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T một phần thửa số 67 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $2.262,6\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 06 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

3. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thửa số 943 bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $3.626,1\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 07 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

4. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thửa số 243 bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 10.057m^2 cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 08 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

5. Chia giao cho ông Huỳnh Văn C được quyền sử dụng các thửa đất số 32, 946 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $15.338,4\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất

Hiện trạng tương ứng với thửa số 02 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

6. Công nhận cho ông Trần Phú Đ được quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $999,4\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 01 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

7. Công nhận cho ông Trần Phú Đ được quyền sử dụng một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích $3.942,1\text{m}^2$ cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 05 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

8. Công nhận cho vợ và con ông Huỳnh Văn Đ (bao gồm Phạm Thị Chàng, Huỳnh Hồng Thia, Huỳnh Bé Ba, Huỳnh Văn Kháng) được quyền sử dụng thửa đất số 947, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 6.246,5m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 03 trên Mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dăng Phong.

9. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phân chia tài sản chung đối với nhà, dụng cụ bơm nước, đường điện thấp sáng, nợ chung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 19/6/2025 nguyên đơn bà T kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 192; khoản 1, khoản 4 Điều 308; Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; **giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 171/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau) về việc chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà T và ông C; hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc tuyên công nhận cho ông Đ được quyền sử dụng phần diện tích đất 4.941,5m², công nhận cho vợ, con ông Đ (bà Phạm Thị Chàng, chị Huỳnh Hồng Thia, chị Huỳnh Bé Ba, anh Huỳnh Văn Kháng) được quyền sử dụng phần diện tích đất 6.246,5m².**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn với ông Huỳnh Văn C, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Bà T và ông C đều thống nhất thừa nhận các thửa đất số 0103, 0189, 0190, 0191, 0192, 0202 tờ bản đồ số 01 (số liệu năm 1993) là của

cha mẹ ông C để lại cho ông C và các bên đã thống nhất chuyển thành tài sản chung của vợ chồng; đối với thửa đất số 0259 tờ bản đồ số 01 là do ông bà nhận chuyển nhượng từ người khác. Các thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông C vào ngày 10 tháng 01 năm 1995. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, phần đất tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1995 có diện tích 41.590m², trong quá trình sử dụng, thửa đất đã có sự thay đổi, tổng diện tích hiện tại là 43.155,4m², bà T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất diện tích 43.155,4m². Do ông C và bà T đều thống nhất tổng diện tích đất 43.155,4m² là tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T đối với ông C là có căn cứ. Mặt khác, do nguồn gốc đất đều được các đương sự thống nhất thừa nhận phần lớn là của cha mẹ ông C để lại cho ông C nên cấp sơ thẩm chia cho ông C phần nhiều hơn tương ứng với công sức đóng góp của ông trong việc tạo lập khối tài sản chung theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*” là đúng quy định, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[4] Ngoài ra, năm 2016 ông C và bà T đã ly hôn theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 89/QĐST ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau). Theo ông C trình bày, sau khi ly hôn, ông và bà T đã thống nhất tự phân chia tài sản, theo đó, phần tài sản bà T được phân chia là diện tích 16.629m² đúng bằng diện tích đất tranh chấp hiện nay. Tuy bà T không thừa nhận đã phân chia tài sản với ông C nhưng thực tế từ năm 2016 đến nay, bà T đã trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 16.629m², bà T cất nhà, làm bờ ranh các phần đất rất rõ ràng để sử dụng ổn định, đến nay các bờ ranh bao xung quanh đất vẫn giữ nguyên. Cấp sơ thẩm đã ghi nhận ý chí tự nguyện của ông C và có lợi cho bà T để chia giao cho bà T được quyền sử dụng các thửa đất số 04, 06, 07, 08 với tổng diện tích 16.629m² lớn hơn diện tích đất lẽ ra bà T được chia theo tỷ lệ bà T 1 phần (tương đương 14.385.13m²), ông C 2 phần (tương đương 28.770.27m²), việc phân chia như cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Như đã phân tích trên, chỉ có căn cứ chấp nhận 1 phần yêu cầu chia tài sản chung của bà T, không chấp nhận yêu cầu chia đôi diện tích 43.155,4m². Ngoài ra, đối với các yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông Trần Phú Đ; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Huỳnh Văn Đội; hủy bỏ hợp đồng vay tài sản có thể chấp quyền sử dụng đất giữa ông C với Huỳnh Như Y, do các phần đất của ông Đ và ông Đ ở thửa 67, tờ bản đồ 01 (diện tích

3.942,1m²) và thửa 947, tờ bản đồ 01 (diện tích 6.246,5m²), các ông đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các phần đất này nằm trong phần đất phân chia cho ông C, giữa ông C với ông Đ, ông Đ và chị Huỳnh Như Y không tranh chấp nên không cần thiết hủy các giao dịch chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất như yêu cầu của bà T. Tại cấp phúc thẩm bà T không cung cấp thêm tình tiết mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà, do đó, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T.

[6] Đối với việc cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Phú Đ và vợ, con của ông Huỳnh Văn Đ đối với các diện tích đất ở thửa 67, tờ bản đồ 01 (diện tích 3.942,1m²) và thửa 947, tờ bản đồ 01 (diện tích 6.246,5m²) trong khi không có đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết là không đúng quy định pháp luật, mặt khác, ông Đ, ông Đ đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các diện tích đất nêu trên nên việc công nhận của Tòa án là không cần thiết, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để tránh sai sót tương tự.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ; riêng ý kiến của Viện kiểm sát về việc hủy đình chỉ giải quyết đối với việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Phú Đ và vợ, con của ông Huỳnh Văn Đ là không cần thiết, do đó, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị bác kháng cáo của bà T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho bà T là có căn cứ.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 171/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau).

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thừa đất số 68 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 683,3m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 04 trên Bản đồ đặc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

2. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T một phần thửa số 67 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 2.262,6m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 06 trên Bản đồ đặc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

3. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thửa số 943 bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 3.626,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 07 trên Bản đồ đặc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

4. Chia giao cho bà Nguyễn Thị T thửa số 243 bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 10.057m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 08 trên Bản đồ đặc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

5. Chia giao cho ông Huỳnh Văn C được quyền sử dụng các thửa đất số 32, 946 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, có diện tích 15.338,4m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Hiện trạng tương ứng với thửa số 02 trên Bản đồ đặc chính lý thửa đất ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Dâng Phong.

Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Văn C được quyền đăng ký điều chỉnh biến động nhằm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất đối với các diện tích nhà đất được chia nêu trên theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phân chia tài sản chung đối với nhà, dụng cụ bơm nước, đường điện thấp sáng, nợ chung.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 51.014.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà T đã nộp xong.

Buộc ông Huỳnh Văn C phải chịu 83.682.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà T đã dự nộp và chi phí hết nên buộc ông C phải hoàn lại số tiền 83.682.000 đồng cho bà T.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Văn C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 11.166.000 (mười một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003154 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là Phòng Thi hành án Khu vực 3 – Cà Mau).

8.2. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC
tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3-Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3-Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt